

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 985/2019/DS-PT

Ngày: 06-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Kim Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03, ngày 30 tháng 10 và ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 393/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2019/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4175/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 7980/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Ngô Thế T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Đường C, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà **Đỗ Thị H**, sinh năm 1991.

Địa chỉ liên lạc: Đường T, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số 006890 ngày 19/9/2018, lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Kim Chi, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị đơn:*

1/ Ông **Phan Văn Q**, sinh năm 1959.

2/ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962.

3/ Ông **Phan Trọng N1**, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của bà N và ông N1:

Ông **Phan Văn Q**, sinh năm 1959.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 016923 ngày 30/9/2019, lập tại Phòng Công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **Trương Thị Minh T1**, Văn phòng luật sư G thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Đường C, Phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Trần Thị Hải Y**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Đường C, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh .

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà **Đỗ Thị H**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Đường T, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số 006890 ngày 19/9/2018, lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Kim Chi, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị N và ông Phan Trọng N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 13 tháng 9 năm 2016, các lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Ngô Thế T có người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị H trình bày:

Ngày 15/5/2015, nguyên đơn và vợ có cho vợ chồng ông Phan Văn Q và vợ bà Nguyễn Thị N cùng con là ông Phan Trọng N1 vay số tiền là 2,030,000,000 đồng, kỳ hạn vay là 03 tháng, lãi suất 01%/tháng, cam kết ngày 15/8/2015 sẽ trả đủ khoản vay trên. Ngay sau khi ký hợp đồng nguyên đơn đã giao đủ số tiền vay 2,030,000,000 đồng có sự chứng kiến của ông Đào Thanh

N2. Sau khi nhận tiền, bị đơn cam kết sẽ ra công chứng ký hợp đồng vay thay cho bản viết tay. Khi hết kỳ hạn vay, bị đơn và vợ không thanh toán bất cứ khoản gốc, lãi nào như thỏa thuận, vi phạm hợp đồng đã ký. Tại đơn khởi kiện, ông Ngô Thế T yêu cầu ông Phan Văn Q và bà Nguyễn Thị N cùng con là ông Phan Trọng N1 cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc và lãi là 2,050,000,000 đồng.

Ngày 17/4/2017, ông Ngô Thế T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Phan Trọng N1 do ông N1 không liên quan đến việc vay tiền giữa ông T với ông Q, bà N.

Ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã xét xử: 1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Phan Trọng N1. 2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Ngô Thế T số tiền 2,050,000,000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/01/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm và tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị N, hủy bản án sơ thẩm số 215/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè. Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè thụ lý và giải quyết lại vụ án, nguyên đơn có yêu cầu xem xét buộc ông Phan Văn Q, ông Phan Trọng N1 và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông số tiền gốc là 2,030,000,000 đồng, tiền lãi 825,600,000 đồng, tổng tiền 2,882,000,000 đồng. Ngày 31/5/2019, nguyên đơn rút một phần yêu cầu trả lãi, chỉ yêu cầu bị đơn cùng vợ và con trai phải trả số tiền gốc 2,030,000,000 đồng và tiền lãi là 20,000,000 đồng, tổng cộng là 2,050,000,000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Phan Văn Q trình bày:

Vào ngày 25/7/2013, do nhu cầu cần tiền, ông có vay của nguyên đơn số tiền 700,000,000 đồng, giao 02 lần, lãi suất 5%/tháng, tiền lợi nhuận 10%. ông có thể chấp cho nguyên đơn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 539-540, tờ bản đồ 21, diện tích 4,685.2 m², bằng hình thức bị đơn phải ủy quyền cho con của nguyên đơn là Ngô Thế Khắc V, sinh năm 1992 được thay mặt bị đơn, kể cả thực hiện chuyển nhượng phần đất nêu trên.

Ngày 25/2/2014, bị đơn vay thêm 200,000,000 đồng, lãi suất 10% tiền lợi nhuận 10%, giấy nợ ghi tên người cho vay là ông Chung Quốc T2.

Ngày 12/8/2014, ông vay thêm 400,000,000 đồng, lãi suất 12%, tiền lợi nhuận 12%, giấy nợ ghi tên người cho vay là Giang Nhựt H1.

Bị đơn đã trả lãi từ ngày 25/8/2013 đến 25/11/2013 được 140,000,000 đồng. Đến ngày 20/12/2014, sau khi bán đất nêu trên trả hết 1,200,000,000 đồng tiền vốn cho nguyên đơn.

Những lần sau đó không trả lãi nên phải ghi thành giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 25/6/2014 số tiền 100,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 24/7/2014 số tiền 300,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/8/2014 số tiền 56,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 20/9/2014 số tiền 98,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/9/2014 số tiền 50,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/9/2014 số tiền 20,000,000 đồng người cho vay ông Chung Quốc T2. Ngày 25/9/2014 số tiền 36,000,000 đồng người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 12/10/2014 số tiền 48,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/10/2014 số tiền 50,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/10/2014 số tiền 20,000,000 đồng, người cho vay ông Chung Quốc T2. Ngày 25/10/2014 số tiền 36,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 13/11/2014 số tiền 656,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 25/11/2014 số tiền 106,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 09/01/2015 số tiền 148,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 14/01/2015 số tiền 78,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Tổng 15 lượt tính lãi thành tiền 1,802,000,000 đồng, lãi suất 3%/tháng tính từ tháng 02/2015 đến tháng 5/2015 được 04 tháng, cộng tất cả thành số tiền ông T khởi kiện. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông có ý kiến: Ông không có khả năng thanh toán số tiền cho nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị N là bị đơn trình bày: Bà là vợ của ông Phan Văn Q và không biết việc chồng vay số tiền 2,030,000 đồng. Sau khi nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án thì nguyên đơn mới xuống nhà yêu cầu bà N ký tên vào giấy vay tiền đề ngày 15 tháng 5 năm 2015, bà có ký vào giấy vay tiền trên. Bà có biết việc chồng bà vay nguyên đơn số tiền 700,000,000 đồng, giao 02 lần, lãi suất 5%/tháng, tiền lợi nhuận 10%, vợ chồng bà có thể chấp cho nguyên đơn một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 539-540, tờ bản đồ 21, diện tích 4685,2 m² khi ra công chứng nguyên đơn để cho con là Ngô Thế Khắc V, sinh năm 1992 đứng tên trên hợp đồng thế chấp. Sau đó đã bán phần đất này với số

tiền thu được chồng bà đã trả 1,200,000,000 đồng cho nguyên đơn để căn trừ vào tiền nợ, hiện tại vợ chồng ông bà chỉ nợ số tiền là 600,000,000 đồng. Nay không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 06/8/2018, ông Phan Trọng N1 là bị đơn trình bày: Số tiền mà ba anh có mượn nguyên đơn là bao nhiêu không rõ. Nhưng mỗi tháng ba anh phải đến nhà nguyên đơn để tính tiền lãi, do không biết chạy xe nên anh phải chờ. Mỗi lần tính lãi không có tiền trả nên phải ghi giấy nợ, bên nguyên đơn là giữ ba anh buộc phải ký giấy nợ mới cho về và còn kêu anh phải ký chung. Anh có ký nợ nhưng thực tế không thấy tiền mặt. Với số tiền mà bên nguyên đơn đi thừa để ba mẹ anh giải quyết, anh không có ý kiến.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hải Y có người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị H trình bày: Bà Trần Thị Hải Y là vợ của nguyên đơn, thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2019/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 472, Điều 473, Điều 476 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016:

Tuyên xử:

1/ Xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị N, ông Phan Trọng N1.

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là ông Phan Văn Q, Phan Trọng N1 và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Thế T, bà Trần Thị Hải Y số tiền nợ 2,050,000,000 (hai tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng bao gồm: Nợ gốc là 2,030,000,000 đồng và nợ lãi 20,000,000 đồng theo Giấy vay tiền lập ngày 15/5/2015. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Đơn của ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị N và đơn ngày 12/7/2019 ông Phan Trọng N1, kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư của bị đơn ông Phan Văn Q đề nghị hủy án sơ thẩm với những lý do Tòa án cấp sơ thẩm xử vắng mặt ông Phan Văn Q, nhưng tại phiên tòa xét xử lần thứ nhất vào ngày 24/5/2019, ông Phan Văn Q không nhận được giấy triệu tập; phiên tòa lần hai triệu tập trước 01 ngày xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét Giấy vay ngày 15/5/2015 là tổng hợp các khoản lãi trước đó, vợ và con ông không thừa nhận đã nhận tiền, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc trả tiền là đánh giá chứng cứ không toàn diện, thiếu khách quan. Người làm chứng trong Giấy vay tiền là ông Đào Thanh N2, nhưng không đưa ông Đào Thanh N2 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, luật sư nêu do Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N liên đới trả phải trả số tiền 2,030,000,000 đồng trong khi không trực tiếp nhận tiền là vô lý. Đề nghị hủy án sơ thẩm để xem xét lại toàn bộ lãi và gốc theo giấy vay ngày 15/5/2015. Kháng cáo của ông Phan Trọng N1 yêu cầu hủy án sơ thẩm với lý do anh bị bắt ký 2 lần trên Giấy vay ghi cùng ngày 15/5/2015, nhưng không nhận tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc liên đới trả nợ là không đúng sự thật của vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định không thể cung cấp được địa chỉ của ông Đào Thanh N2, vì hiện nay dọn đi đâu không biết.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, yêu cầu hủy án sơ thẩm. Nhưng sửa một phần bản án sơ thẩm tại phần Quyết

định tuyên xét xử vắng mặt bị đơn và chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là không đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa;

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] *Về hình thức:* Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Phan Văn Q, bà Nguyễn Thị N và ông Phan Trọng N1 được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận về hình thức.

Về tố tụng :

[2] Xét Biên bản tổng đạt ngày 24/5/2019, có nội dung đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa và quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 12/6/2019, có chữ ký của ông Phan Văn Q ký chỗ người nhận văn bản, thể hiện đã nhận trước 18 ngày. Do đó, lý do ông Phan Văn Q nêu không được nhận giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Tại Biên bản tổng đạt ngày 21/6/2019, nội dung tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa ngày 26/6/2019, có chữ ký của ông Phan Văn Q tại phần người nhận văn bản. Do đó, lý do ông Phan Văn Q nêu được nhận trước 01 ngày xét xử là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Từ những căn cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn Q đề nghị hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên, việc xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án là thủ tục tố tụng trong mỗi giai đoạn xét xử riêng biệt và có sự khác biệt tùy trường hợp, được ghi rõ trong bản án tại phần "nhận định của Tòa án". Cụ thể tại phiên tòa phúc thẩm xét xử có mặt bị đơn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xét xử vắng mặt bị đơn tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên, sai sót này không làm thay đổi nội dung vụ án, nhưng vẫn cần phải sửa lại phần này để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người làm chứng vào tham gia tố tụng: Căn cứ Giấy vay tiền ngày 15/5/2015 có người làm chứng là ông Đào Thanh N2. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên

đơn cung cấp địa chỉ của ông Đào Thanh N2 và ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ liên quan đến nội dung này. Nhưng nguyên đơn nêu lý do không cung cấp được vì ông Đào Thanh N2 chỉ là người buôn bán trước cửa nhà. Nay không còn bán và ở đâu không biết.

[6] Do xác định ông Đào Thanh N2 chỉ là người làm chứng trong giấy vay tiền, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng để có thể đưa ông Đào Thanh N2 vào tham gia tố tụng. Bản thân ông Phan Văn Q thừa nhận khi ký tên vào Giấy vay tiền ngày 15/5/2015 có sự chứng kiến của ông Đào Thanh N2. Do đó, đây là chứng cứ được các bên thừa nhận không cần phải chứng minh, nên yêu cầu hủy án với lý do không đưa ông Đào Thanh N2 vào tham gia tố tụng để hủy án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

Về nội dung:

[7] Xét kháng cáo của cả 03 (ba) bị đơn, yêu cầu xem xét Giấy vay tiền ngày 15/5/2015 là tổng hợp các khoản lãi, bị đơn thực tiễn không nhận tiền và việc buộc cả ba người cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ là thiếu khách quan, đánh giá chứng cứ không toàn diện. Do đó, vấn đề Hội đồng xét xử cần đặt ra là xác định Giấy vay ngày 15/5/2015 có nhận tiền hay không làm căn cứ giải quyết yêu cầu kháng cáo của cả 03 (ba) bị đơn.

[8] Căn cứ Giấy vay tiền ngày 15/5/2015, có nội dung: *Chúng tôi Phan Văn Q...con Phan Trọng N1 ..có vay ông Ngô Thế T..số tiền 2,030,000,000 đồng, lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng.* Dưới phần ký tên người vay ông Phan Văn Q có ghi hàng chữ “đã nhận đủ tiền”. Người làm chứng là ông Đào Thanh N2 ghi nội dung xác nhận “*ông Q và ông N1 nhận đầy đủ trước sự có mặt của tôi*”. Căn cứ lời trình bày của ông Phan Văn Q xác nhận có ông Đào Thanh N2 ký tên và có mặt làm chứng việc giao nhận tiền, mặc dù không biết ông Đào Thanh N2 là ai. Đủ cơ sở xác định ông Phan Văn Q và ông Phan Trọng N1 đã nhận đủ tiền.

[9] Xét lý do ông Phan Văn Q nêu rằng số tiền ký trong Giấy vay tiền ngày 15/5/2015 là tổng hợp từ các khoản lãi được chuyển thành khoản vay mới thể hiện tại các giấy vay sau: Ngày 25/6/2014 số tiền 100,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 24/7/2014 số tiền 300,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/8/2014 số tiền 56,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 20/9/2014 số tiền 98,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/9/2014 số tiền 50,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/9/2014 số tiền 20,000,000 đồng người cho vay ông Chung Quốc T2. Ngày 25/9/2014 số tiền 36,000,000 đồng người cho vay ông Giang Nhựt

H1. Ngày 12/10/2014 số tiền 48,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/10/2014 số tiền 50,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 25/10/2014 số tiền 20,000,000 đồng, người cho vay ông Chung Quốc T2. Ngày 25/10/2014 số tiền 36,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 13/11/2014 số tiền 656,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 25/11/2014 số tiền 106,000,000 đồng, người cho vay ông Ngô Thế T. Ngày 09/01/2015 số tiền 148,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Ngày 14/01/2015 số tiền 78,000,000 đồng, người cho vay ông Giang Nhựt H1. Tổng 15 lượt tính lãi thành tiền 1,802,000,000 đồng, lãi suất 3%/tháng tính từ tháng 02/2015 đến tháng 5/2015 được 4 tháng, cộng tất cả thành số tiền 2,030,000,000 đồng, nhưng không được nguyên đơn thừa nhận.

[10] Hội đồng xét xử xét thấy trong các khoản tiền vay nêu trên đã có 994,000,000 đồng là khoản cho vay của ông Chung Quốc T2 và ông Giang Nhựt H1, chỉ còn lại 808,000,000 đồng là các khoản cho vay của nguyên đơn là không phù hợp. Mặt khác, ông Phan Văn Q nêu các khoản tiền vay trên là tiền lãi từ số tiền 1,200,000,000 đồng, đồng thời lại cho rằng số tiền 1,200,000,000 đồng đã được thanh toán xong từ việc bán đất trước đó là có mâu thuẫn.

[11] Từ những căn cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bị đơn không chứng minh bị ép buộc khi ký giấy nhận tiền, nội dung Giấy nhận tiền được bị đơn ghi “*đã nhận đủ tiền*” để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi tiền 2,030,000,000 đồng là có căn cứ để chấp nhận. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn Q, đồng thời không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Trọng N1 vì cùng ký tên trên Giấy vay tiền.

[12] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả theo yêu cầu của nguyên đơn với lý do không nhận tiền. Nguyên đơn thừa nhận cho bà Nguyễn Thị N ký lại là nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng. Hội đồng xét thấy, bà Nguyễn Thị N ký sau ngày 15/5/2015, nhưng việc vay mượn của ông Phan Văn Q thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Do đó nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật, cho dù bà Nguyễn Thị N có ký vào giấy vay tiền hay không. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn là có cơ sở.

[13] Xét tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm, về việc tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 468 là không chính xác mà phải áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, cần sửa lại phần này.

[14] Do sửa án sơ thẩm như nhận định nêu trên, nên án phí dân sự phúc thẩm bị đơn không phải chịu.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 472, Điều 473, Điều 476 và Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2019/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là ông Phan Văn Q, ông Phan Trọng N1 và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Thế T, bà Trần Thị Hải Y số tiền nợ 2,050,000,000 (hai tỷ, không trăm năm mươi triệu) đồng bao gồm: nợ gốc là 2,030,000,000 đồng và nợ lãi 20,000,000 đồng theo Giấy vay tiền lập ngày 15/5/2015. Trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè hoặc tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn ông Ngô Thế T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36,500,000 đồng (ba mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AD/2014/0007195 ngày 17/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà

Bè. Bị đơn là ông Phan Văn Q, ông Phan Trọng N1 và bà Nguyễn Thị N liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 73,000,000 đồng (bảy mươi ba triệu đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Phan Văn Q, ông Phan Trọng N1 và bà Nguyễn Thị N không phải chịu, mỗi người được nhận lại số tiền 300,000 đồng đã nộp theo các Biên lai thu số AA/2018/0034274; Biên lai thu số AA/2018/0034275; Biên lai thu số AA/2018/0034276 cùng ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Kim Anh